

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

69/1/3 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 10
Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301225328: đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là:

50.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 69/1/3 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Gia Lai	Thôn 7, Xã IaBlang, huyện Chư Sê, Gia Lai
Xí nghiệp Dịch vụ thương mại ngành bông	69/1/3 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
Chi nhánh tại Nha Trang	68A đường 2 tháng 4, Vĩnh Hải, Nha Trang
Chi nhánh tại Bình Dương	Ấp 2, X.Thới Hòa, H.Bến Cát, Bình Dương
Chi nhánh tại Đồng Nai	Ấp Tân Thái, X.Hố Nai 3, H.Trảng Bom, Đ.Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây lấy sợi: trồng bông vải; sản xuất giống bông, cây trồng nông nghiệp
- Sản xuất dầu mỡ động, thực vật
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác.
- Sản xuất sợi: chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch
- Sản xuất vải dệt thoi: sản xuất sản phẩm dệt may; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sắt, thép, gang
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất bông
- Mua bán bông xơ, mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc vào vệ thực vật
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ, dịch vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học nông nghiệp; khoa học công nghệ vào cuộc sống
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp
- Bán buôn vật liệu, phụ gia ngành xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn nấm thương phẩm như nấm linh chi, nấm mèo, nấm bào ngư và các loại nấm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Cấu trúc các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
+ Công ty CP Bông Tây Nguyên	566 Lê Duẩn - EATAM - Buôn Ma Thuột - Daklak	54,18%	54,18%
+ Công ty CP Giống Cây Trồng Nha Hồ	Nha Hồ, Nhơn Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận	54,00%	54,00%
+ Công ty CP Bông và KD Tổng hợp Miền Trung	Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	61,34%	61,34%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Tại ngày 06/02/2020, Tập đoàn Dệt May VN (công ty mẹ) đã bán thành công 1.764.000 cổ phiếu cho ông Trương Văn Dũng và công ty CP Lương Thực Vật tư Nông Nghiệp ĐakLak. (Tỷ lệ nắm giữ của công ty mẹ sau khi bán là 19,72%)
- Công ty có tiến hành Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 vào ngày 09/03/2020. Theo nghị quyết số 05/NQ ĐHCĐBT-BVN ngày 09/03/2020 của công ty đã tiến hành miễn nhiệm toàn bộ HĐQT và Ban kiểm soát cũ và bầu lại HĐQT và Ban kiểm soát mới; thông qua tờ trình V/v bán hoặc mua công ty CP Bông Tây Nguyên, ủy quyền cho HĐQT làm việc này

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông: Trần Anh Hào	Chủ tịch		03/01/2020
Ông: Trương Văn Dũng	Chủ tịch	03/01/2020	
Ông: Lê Hồng Lĩnh	Ủy viên HĐQT		
Ông: Vũ Xuân Long	Ủy viên HĐQT		
Ông: Trương Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	24/04/2019	
Ông: Bùi Cảnh Hưng	Ủy viên HĐQT		24/04/2019
Bà: Lê Thị Lý	Ủy viên HĐQT		

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông: Trần Anh Hào	Tổng Giám đốc		
Ông: Trần Thế Lâm	P.Tổng Giám đốc		
Bà: Lê Thị Lý	Giám đốc điều hành		04/02/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông: Nguyễn Hữu Thành	Trưởng ban		
Bà: Hồ Đặng Ngọc Diễm	Ủy viên		
Ông: Phạm Xuân Huy	Ủy viên		24/04/2019
Bà: Trịnh Thị Thủy	Ủy viên	24/04/2019	

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Trần Anh Hào

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kế toán trưởng:

Ông: Lê Xuân Hòa

Bổ nhiệm theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT-BVN ngày 10/12/2019

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương

Miễn nhiệm theo QĐ số 02/QĐ-HĐQT-BVN ngày 10/12/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

TRƯƠNG VĂN DŨNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

TRẦN ANH HÀO

Số : 360./BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con được lập ngày 17 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Phó Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên**Đặng Tùng Hưng**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2016-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.447.985.622	161.901.386.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	13.478.791.552	13.999.491.077
111	1. Tiền		7.878.791.552	5.199.491.077
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.600.000.000	8.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.131.532.900	770.293.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.131.532.900	770.293.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.716.650.018	94.634.660.697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	80.673.331.666	93.290.162.864
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.359.587.668	5.881.492.288
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	7.956.950.748	8.941.496.125
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(16.383.176.285)	(14.589.047.153)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05	1.109.956.221	1.110.556.573
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	31.877.049.483	47.935.094.083
141	1. Hàng tồn kho		37.511.958.710	49.979.510.270
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.634.909.227)	(2.044.416.187)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.243.961.669	4.561.846.656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.472.694	761.211.124
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	4.234.488.975	3.800.635.532
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.117.863.858	53.952.221.681
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		30.988.354.335	31.246.589.141
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	24.257.143.866	27.438.470.535
222	- Nguyên giá		146.818.183.006	149.185.375.182
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(122.561.039.140)	(121.746.904.647)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	6.731.210.469	3.808.118.606
228	- Nguyên giá		7.394.148.319	4.282.294.919
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(662.937.850)	(474.176.313)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	2.980.600.832	3.556.936.291
231	- Nguyên giá		12.843.968.512	12.894.182.417
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.863.367.680)	(9.337.246.126)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	4.536.992.670	7.620.068.598
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.536.992.670	7.620.068.598
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		8.192.421.188	8.192.421.188
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.02	8.192.421.188	8.192.421.188
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.419.494.833	3.336.206.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	1.314.637.848	1.368.513.861
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại		3.104.856.985	1.967.692.602
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		183.565.849.480	215.853.607.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		112.837.634.855	132.675.637.154
310	I. Nợ ngắn hạn		96.346.856.508	112.446.924.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	2.683.755.806	1.734.648.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		877.338.112	2.616.405.129
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	285.284.573	511.970.711
314	4. Phải trả người lao động		907.673.392	3.039.817.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			5.400.000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	15.609.219.205	13.909.914.513
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	76.000.138.673	90.323.989.931
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(16.553.253)	304.779.043
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		16.490.778.347	20.228.712.347
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	16.490.778.347	20.228.712.347
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	70.728.214.625	83.177.970.540
410	I. Vốn chủ sở hữu		71.406.665.125	83.043.325.040
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.373.884	265.606.677
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.574.873.612	
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		5.308.150.950	7.356.500.720
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(187.933.572)	(93.783.846)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.090.621.770)	2.818.258.257
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.457.683.302	(1.025.910.065)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(7.548.305.072)	3.844.168.322
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		4.965.470.399	4.965.470.399
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.833.351.623	17.731.272.833
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(678.450.500)	134.645.500
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		(678.450.500)	134.645.500
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		183.565.849.480	215.853.607.694

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương



LÊ XUÂN HÒA



TRẦN ANH HÀO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	262.661.705.935	259.514.148.781
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	4.043.751.275	4.141.157.341
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		258.617.954.660	255.372.991.440
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	236.137.253.328	223.710.830.210
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.480.701.332	31.662.161.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	7.753.006.899	9.201.489.031
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	8.830.379.291	6.556.792.791
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.959.913.394	5.643.221.015
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	6.340.750.686	7.499.345.186
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	23.901.514.835	23.044.939.624
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.838.936.581)	3.762.572.660
31	11. Thu nhập khác	VI.07	220.996.145	310.841.430
32	12. Chi phí khác	VI.08	3.713.470.267	1.964.320.561
40	13. Lợi nhuận khác		(3.492.474.122)	(1.653.479.131)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.331.410.703)	2.109.093.529
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10		154.256.951
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.331.410.703)	1.954.836.578
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		(9.213.456.845)	1.843.571.119
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.117.953.858)	111.265.459
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	(2.337)	391

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Lương

Kế toán trưởng


LÊ XUÂN HÒA

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



TRẦN ANH HÀO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		298.779.135.449	240.617.270.537
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(217.832.605.033)	(240.864.243.667)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.107.278.989)	(12.772.387.728)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(9.219.304.119)	(5.710.378.255)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.847.305)	(591.708.336)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.473.514.977	9.314.457.094
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.720.597.178)	(38.506.914.576)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.292.017.802	(48.513.904.931)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.465.015.890)	(2.451.286.085)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.818.182	1.819.037.189
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.650.000.000)	(3.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.470.293.500	14.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.807.645.789	8.867.130.148
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.184.741.581	19.634.881.252
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	3. Tiền thu từ đi vay		232.611.975.737	290.249.238.567
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(251.358.312.395)	(269.436.004.235)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.251.202.980)	(4.972.491.881)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.997.539.638)	15.840.742.451
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(520.780.255)	(13.038.281.228)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.999.491.077	27.037.681.337
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		80.730	90.968
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.478.791.552	13.999.491.077

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN HÒA

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



TRẦN ANH HÀO

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301225328: đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **50.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 69/1/3 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây lấy sợi: trồng bông vải; sản xuất giống bông, cây trồng nông nghiệp
- Sản xuất dầu mỡ động, thực vật
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác
- Sản xuất sợi: chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch
- Sản xuất vải dệt thoi: sản xuất sản phẩm dệt may; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sắt, thép, gang
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất bông
- Mua bán bông xơ, mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc vào vệ thực vật
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ, dịch vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học nông nghiệp; khoa học công nghệ vào cuộc sống
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp
- Bán buôn vật liệu, phụ gia ngành xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn nấm thương phẩm như nấm linh chi, nấm mèo, nấm bào ngư và các loại nấm khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Cấu trúc các Công ty con

- Tổng số các Công ty con 3
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất 3
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Bông Tây Nguyên	566 Lê Duẩn - EATAM - Buôn Ma Thuột - Daklak	54,18%	54,18%	54,18%	54,18%



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Giống Cây Trồng Nha Hồ	Nha Hồ, Nhơn Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận	54,00%	54,00%	54,00%	54,00%
+ Công ty CP Bông và KD Tổng hợp Miền Trung	Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	61,34%	61,34%	61,34%	61,34%

- Thông tin về tái cấu trúc: không có

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con trong năm tài chính: Không có

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2019**Đơn vị tính: VND*

- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 11 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 08 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Tập đoàn trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**- Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Tập đoàn bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính**a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu**

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**V. NHẤT****01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.126.397.148	1.737.915.434
- VND	1.126.397.148	1.737.915.434
Tiền gửi không kỳ hạn	6.752.394.404	3.461.575.643
- Tiền gửi (VND)	5.871.174.343	2.570.053.266
- Tiền gửi (USD)	881.220.061	891.522.377
Các khoản tương đương tiền	5.600.000.000	8.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	5.600.000.000	8.800.000.000
Cộng	13.478.791.552	13.999.491.077

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.131.532.900	1.131.532.900	770.293.500	770.293.500
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.131.532.900	1.131.532.900	770.293.500	770.293.500
b2) Dài hạn	1.131.532.900	1.131.532.900	770.293.500	770.293.500
Cộng	1.131.532.900	1.131.532.900	770.293.500	770.293.500

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	8.192.421.188		8.192.421.188	
+ Công ty CP Sợi Phú Bài	2.696.637.541		2.696.637.541	
+ Công ty CP Sợi Phú Việt	764.583.647		764.583.647	
+ Công ty CP Sợi Phú Nam	995.090.000		995.090.000	
+ Công ty CP Sợi Phú Mai	429.810.000		429.810.000	
+ Cty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	3.306.300.000		3.306.300.000	
Cộng	8.192.421.188		8.192.421.188	

Ghi chú:

Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 202/TT-BTC.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
a) Ngắn hạn	80.673.331.666		93.290.162.864	
- Công ty CP bao bì Đại Lục	6.668.436.400		76.549.500	
- Công ty TNHH Dinh Dưỡng Âu Châu	24.068.014.014		20.384.750.400	
- Công ty CP đầu tư và Phát triển Ngô VN	966.701.000		6.015.501.000	
- Các Đại lý của công ty	25.952.225.537		26.445.094.699	
- Nguyễn Văn Thịnh	67.880.000		185.580.000	
- Nguyễn Xuân Anh	337.766.400		161.767.505	
- Đinh Quang Vĩnh	404.252.500		557.940.500	
- Hoàng Quốc Huy	77.100.000		229.700.000	
- Đối tượng khác	22.130.955.815		39.233.279.260	
b) Dài hạn				
Cộng	80.673.331.666		93.290.162.864	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không phát sinh				

04 . PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn	7.956.950.748		8.941.496.125	
Tạm ứng	677.495.420		1.203.876.998	
Cổ tức, LN được chia	96.300.000			
Phải thu khác	7.183.155.328		7.737.619.127	
+ DNTN TM&DV Huy Hoàng	1.214.401.709		1.214.401.709	
+ Viện NC Bông và PTNN Nha Hồ	204.823.100		212.075.800	
+ Đối tượng khác	5.763.930.519		6.311.141.618	
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ				
Cộng	7.956.950.748		8.941.496.125	

05 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Tài sản khác		1.109.956.221		1.110.556.573
Cộng		1.109.956.221		1.110.556.573

06 . NỢ XẤU**1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Cty SX TM San Hoàng	3.554.173.224		3.554.173.224	
- Công ty TNHH SX TM Minh Quân	9.803.915.662		7.541.473.586	
	3.016.589.434		3.016.589.434	

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Công ty TNHH Thế Sáng			1.021.990.547	
- Công ty CP Thăng Long			120.000.000	
- Đại Lý Thu Eapo			92.029.000	27.608.700
- Trịnh Thị Thủy	108.000.000		108.000.000	108.000.000
- Viện KHKT NN Miền NM	23.750.000		23.750.000	23.750.000
- Nguyễn Văn Hải	47.200.000		47.200.000	47.200.000
- Đối tượng khác	7.570.408.159	1.707.681.325	7.279.760.504	769.770.727
Cộng	21.107.447.045	4.724.270.760	19.788.376.861	3.992.918.861

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	24.443.701.491	(4.440.540.284)	24.652.477.082	(2.044.416.187)
- Công cụ, dụng cụ	3.581.106.551	(100.803.062)	3.775.717.318	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.563.789.448		1.589.382.051	
- Thành phẩm	7.313.048.155	(1.093.565.881)	12.128.462.497	
- Hàng hóa	251.314.131		7.586.267.669	
- Hàng gửi đi bán	358.998.934		247.203.653	
Cộng	37.511.958.710	(5.634.909.227)	49.979.510.270	(2.044.416.187)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách
Phụ tùng cơ khí (dùng thay thế cho hệ thống máy cán bông 200 loại)			1.146.879.791
Phụ tùng cơ khí máy cán bông & thuốc sâu			1.789.708.376

- Hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Công ty sẽ tiến hành tiêu hủy trong thời gian tới đối với thuốc sâu .Còn phụ tùng cơ khí chuyên dùng còn mới, để dự phòng, quản lý khi có nhu cầu sử dụng theo đúng quy định của Nhà nước.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	4.536.992.670	7.620.068.598
+ Dự án công nghệ sinh học	2.238.168.619	2.238.168.619
+ 01 căn hộ chung cư	1.884.492.879	1.884.492.879
+ Công trình khác	414.331.172	3.497.407.100
Cộng	4.536.992.670	7.620.068.598

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 69/1/3 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	56.522.317.392	80.800.716.652	11.636.630.329	225.710.809		149.185.375.182
2. Số tăng trong năm	685.745.855	383.654.545				1.069.400.400
- Mua trong năm	369.073.395	250.000.000				619.073.395
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	316.672.460					316.672.460
- Tặng khác		133.654.545				133.654.545
3. Số giảm trong năm	2.242.196.912	929.556.522	232.120.960	32.718.182		3.436.592.576
- Thanh lý, nhượng bán	180.179.533		232.120.960			412.300.493
- Giảm khác	2.062.017.379	929.556.522		32.718.182		3.024.292.083
4. Số dư cuối năm	54.965.866.335	80.254.814.675	11.404.509.369	192.992.627		146.818.183.006
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	44.830.029.958	67.120.443.707	9.590.984.525	205.446.456		121.746.904.647
2. Khấu hao trong năm	2.114.272.811	1.664.228.835	433.414.524	4.681.748		4.216.597.918
- Khấu hao trong năm	2.114.272.811	1.664.228.835	433.414.524	4.681.748		4.216.597.918
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm	2.242.196.912	895.427.371	232.120.960	32.718.182		3.402.463.425
- Thanh lý, nhượng bán	180.179.533		232.120.960			412.300.493
- Giảm khác	2.062.017.379	895.427.371		32.718.182		2.990.162.932
4. Số dư cuối năm	44.702.105.857	67.889.245.171	9.792.278.089	177.410.022		122.561.039.140
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	11.692.287.434	13.680.272.945	2.045.645.804	20.264.353		27.438.470.535
2. Tại ngày cuối năm	10.263.760.478	12.365.569.504	1.612.231.280	15.582.605		24.257.143.866

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.926.319.078 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.897.919.711 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 509.770.960 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 69/1/3 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2019

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	3.352.294.919		900.000.000	30.000.000		4.282.294.919	
2. Số tăng trong năm	61.853.400		3.050.000.000			3.111.853.400	
- Mua trong năm							
- Tặng khác	61.853.400		3.050.000.000			3.111.853.400	
3. Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	3.414.148.319		3.950.000.000	30.000.000		7.394.148.319	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	319.176.313		130.000.000	25.000.000		474.176.313	
2. Khấu hao trong năm	53.761.537		130.000.000	5.000.000		188.761.537	
- Khấu hao trong năm	53.761.537		130.000.000	5.000.000		188.761.537	
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	372.937.850		260.000.000	30.000.000		662.937.850	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	3.033.118.606		770.000.000	5.000.000		3.808.118.606	
2. Tại ngày cuối năm	3.041.210.469		3.690.000.000			6.731.210.469	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 30.000.000 VND



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	12.894.182.417		50.213.905	12.843.968.512
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	11.377.218.744		50.213.905	11.327.004.839
- Cơ sở hạ tầng	1.516.963.673			1.516.963.673
Giá trị hao mòn lũy kế	9.337.246.126	576.335.459	50.213.905	9.863.367.680
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.599.365.083	415.500.375	50.213.905	8.964.651.553
- Cơ sở hạ tầng	737.881.043	160.835.084		898.716.127
Giá trị còn lại	3.556.936.291			2.980.600.832
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2.777.853.661			2.362.353.286
- Cơ sở hạ tầng	779.082.630			618.247.546

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.246.693.226 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 69/1/3 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.314.637.848	1.368.513.861
b) Dài hạn	1.314.637.848	1.290.823.235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		77.690.626
Khác		
c) Lợi thế thương mại	3.104.856.985	1.967.692.602
Cộng	4.419.494.833	3.336.206.463

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	76.000.138.673	59.419.120.222	232.611.975.737	246.935.826.995	90.323.989.931	80.422.242.354
- NH NN&PTNT Ninh Thuận (*)	29.549.257.328	12.968.238.877	66.533.158.398	59.853.887.524	22.869.986.454	12.968.238.877
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN	46.450.881.345	46.450.881.345	166.078.817.339	187.081.939.471	67.454.003.477	67.454.003.477
Cộng	76.000.138.673	59.419.120.222	232.611.975.737	246.935.826.995	90.323.989.931	80.422.242.354

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- NH NN & PTNT Ninh Thuận	Số 04/2016/CPG-HĐTĐ, ký ngày 22/04/2016	18.000.000.000	1 năm	Tính theo thời điểm nhận nợ	Sản xuất, chế biến các loại giống cây trồng nông nghiệp, thu mua hàng nông sản, vật tư, phân bón và thuốc BVTV để SXKD	Thế chấp tài sản



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	9.914.894.000	9.914.894.000		450.000.000	10.364.894.000	10.364.894.000
- NH PT KV Daklak-Dakrông	9.914.894.000	9.914.894.000		450.000.000	10.364.894.000	10.364.894.000
Trên 5 năm	6.575.884.347	6.575.884.347		3.287.934.000	9.863.818.347	9.863.818.347
- Ngân hàng Phát triển VN	6.575.884.347	6.575.884.347		3.287.934.000	9.863.818.347	9.863.818.347
Cộng	16.490.778.347	16.490.778.347		3.737.934.000	20.228.712.347	20.228.712.347

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH XNK Liên Kết	2.683.755.806	2.683.755.806	1.734.648.185	1.734.648.185
+ Công ty Đầu Tư Phát Triển Ngô	419.500.000	419.500.000	178.090.008	178.090.008
+ Cửa hàng Thanh Vân	606.400.000	606.400.000		
+ Công ty TNHH Nutifer	149.350.000	149.350.000		
+ Đối tượng khác	1.508.505.806	1.508.505.806	1.556.558.177	1.556.558.177
b) Dài hạn				
Cộng	2.683.755.806	2.683.755.806	1.734.648.185	1.734.648.185

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT	185.044.233	1.246.809.208	1.278.789.459	217.024.484
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		8.643.934.365	8.643.934.365	
- Thuế TNDN	7.427.727		80.847.305	88.275.032
- Thuế TNCN	92.812.613	296.193.015	409.051.597	205.671.195
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		766.942.495	767.942.495	1.000.000
- Các loại thuế khác		430.450.139	430.450.139	
Cộng	285.284.573	11.384.329.222	11.611.015.360	511.970.711

b) Phải thu

	Số cuối năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.796.951.137			3.796.951.137
- Thuế GTGT	435.848.328	435.848.328		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.689.510	1.689.510	3.684.395	3.684.395
Cộng	4.234.488.975	437.537.838	3.684.395	3.800.635.532

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	15.609.219.205	13.909.914.513
Tài sản thừa chờ giải quyết	30.607.994	30.017.875
Kinh phí công đoàn		1.966.920
Bảo hiểm xã hội		580.800
Bảo hiểm y tế		108.900
Bảo hiểm thất nghiệp		72.600
Phải trả về cổ phần hóa	123.027.308	123.027.308
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	559.079.530	438.281.263
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.896.504.373	13.315.858.847
b) Dài hạn		
Cộng	15.609.219.205	13.909.914.513

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

17. 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của CSH	Vốn khác thuộc CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000		275.242.369	(93.783.846)	7.684.336.560	4.965.470.399	3.324.713.743	19.883.955.111	86.039.934.336
Lãi trong năm trước							1.843.571.119	111.265.459	1.954.836.578
Tăng do trích lập từ lợi nhuận							(906.752.920)	(262.265.695)	(1.169.018.615)
Lỗ trong năm trước									
Trích quỹ từ lợi nhuận									
Tăng khác									
Chia cổ tức							(3.216.107.147)	(586.050.268)	(3.802.157.415)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát									
Điều chỉnh									
Thù lao hội đồng quản trị									
Giảm khác			(9.635.692)		(327.835.840)			(8.030.252)	(345.501.784)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	265.606.677	(93.783.846)	7.356.500.720	4.965.470.399	2.818.258.257	17.731.272.833	83.043.325.040	
Lãi trong năm nay									2.916.220.000
Tăng do trích từ lợi nhuận		2.916.220.000							
Tăng khác									
Trích quỹ từ lợi nhuận							(828.621.704)		(828.621.704)
Lỗ trong năm nay							(9.213.456.845)	(3.117.953.858)	(12.331.410.703)
Chia cổ tức							(2.500.000.000)		(2.500.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát									
Điều chỉnh									
Thù lao hội đồng quản trị									
Giảm khác		(1.341.346.388)		(94.149.726)	(182.963.628)		4.421.598.522		18.951.305.481
			(262.232.793)		(1.865.386.142)		(788.400.000)		(12.444.152.989)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	1.574.873.612	3.373.884	(187.933.572)	5.308.150.950	4.965.470.399	(6.090.621.770)	15.833.351.623	71.406.665.125

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

17. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	27.500.000.000	55,00%	27.500.000.000	55,00%
- Tập Đoàn Dệt May VN	27.500.000.000	55,00%	27.500.000.000	55,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	22.500.000.000	45,00%	22.500.000.000	45,00%
Cộng	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%

17. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.500.000.000	3.216.107.147

17. 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17. 5. Các quỹ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	5.308.150.950	7.356.500.720
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(16.553.253)	304.779.043
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(187.933.572)	(93.783.846)

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	38.632,95	38.751,32

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	VND	Nguyên tệ	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
+ Nông dân trồng bông	3.132.216.081		Năm 2012	Thiên tai



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	254.065.865.264	242.593.322.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.595.840.671	16.920.826.702
Cộng	262.661.705.935	259.514.148.781

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	844.378.564	1.331.504.084
Giảm giá hàng bán		11.400.000
Hàng bán bị trả lại	3.199.372.711	2.798.253.257
Cộng	4.043.751.275	4.141.157.341

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	211.893.043.406	190.356.496.585
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.937.310.917	23.321.344.345
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.208.968.029	10.032.989.280
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.097.930.976	
Cộng	236.137.253.328	223.710.830.210

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	812.769.077	146.510.099
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.143.593.375	7.948.148.503
Lãi chênh lệch tỷ giá	83.212.121	7.591.933
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.713.417.746	1.099.112.448
Khác	14.580	126.048
Cộng	7.753.006.899	9.201.489.031

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.959.913.394	5.643.221.015
Lập dự phòng tổn thất đầu tư	3.869.797.999	913.523.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá	667.898	48.347
Cộng	8.830.379.291	6.556.792.791

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**06 . 1. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.555.728.508	2.425.389.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.508.222.005	3.291.486.938
Chi phí bằng tiền khác	2.232.127.173	1.782.469.101
Các khoản chi phí bán hàng khác	44.673.000	
Cộng	6.340.750.686	7.499.345.186

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí công cụ, dụng cụ	188.092.870	346.962.761
Chi phí nhân viên	11.914.253.844	11.772.713.449
Chi phí khấu hao	1.392.578.522	1.791.174.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.166.711.644	1.451.434.068
Thuế, phí, lệ phí	1.113.967.755	819.702.124
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.794.129.131	606.207.472
Chi phí bằng tiền khác	3.799.526.486	4.334.380.237
Các khoản chi phí QLDN khác	2.532.254.583	1.922.365.302
Cộng	23.901.514.835	23.044.939.624

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35.870.849	258.128.792
Các khoản khác	185.125.296	52.712.638
Cộng	220.996.145	310.841.430

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt	85.976.426	115.700.000
Các khoản khác	3.627.493.841	1.848.620.561
Cộng	3.713.470.267	1.964.320.561

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.895.531.911	71.904.863.850
Chi phí nhân công	22.735.833.256	16.832.752.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.491.747.760	4.740.909.169
Chi phí công cụ, dụng cụ	54.740.504	53.065.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.015.871.742	7.410.930.207
Chi phí khác bằng tiền	9.609.656.155	10.118.274.306
Cộng	103.803.381.328	111.060.795.027

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		154.256.951
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		154.256.951

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(12.331.410.703)	1.954.836.578
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	(2.337)	391

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<i>Năm nay</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	232.611.975.737
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<i>Năm nay</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	251.358.312.395

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Tại ngày 06/02/2020, Tập đoàn Dệt May VN (công ty mẹ) đã bán thành công 1.764.000 cổ phiếu cho ông Trương Văn Dũng và công ty CP Lương Thực Vật tư Nông Nghiệp ĐakLak. (Tỷ lệ nắm giữ của công ty mẹ sau khi bán là 19,72%)
- Công ty có tiến hành Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 vào ngày 09/03/2020. Theo nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐBT-BVN ngày 09/03/2020 của công ty đã tiến hành miễn nhiệm toàn bộ HĐQT và Ban kiểm soát cũ và bầu lại HĐQT và Ban kiểm soát mới; thông qua tờ trình V/v bán hoặc mua công ty CP Bông Tây Nguyên, ủy quyền cho HĐQT làm việc này

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	581.000.000	735.089.760
Tiền lương Ban Giám đốc	1.983.265.512	1.704.521.027

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Công ty mẹ
+ Công ty CP Sợi Phú Bài	Đầu tư khác
+ Công ty CP Sợi Phú Việt	Đầu tư khác
+ Công ty CP Sợi Phú Nam	Đầu tư khác
+ Công ty CP Sợi Phú Mai	Đầu tư khác
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	Đầu tư khác

Trong kỳ, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Sợi Phú Bài	Cổ tức	3.546.100.000
+ Công ty CP Sợi Phú Việt	Cổ tức	159.573.561
+ Công ty CP Sợi Phú Nam	Cổ tức	56.061.408
+ Công ty CP Sợi Phú Mai	Cổ tức	96.300.000
+ Cty CP Đầu tư Phát triển Ngô VN	Thanh toán tiền hàng	4.000.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty CP Sợi Phú Mai	Cổ tức		96.300.000
+ Cty CP Đầu tư Phát triển Ngô VN	Mua hàng		2.015.501.000

04 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 69/1/3 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm		Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.478.791.552		13.999.491.077		13.478.791.552	13.999.491.077
Phải thu khách hàng	80.673.331.666	(16.383.176.285)	93.290.162.864	(14.589.047.153)	64.290.155.381	78.701.115.711
Trả trước cho người bán	8.359.587.668		5.881.492.288		8.359.587.668	5.881.492.288
Các khoản phải thu khác	7.956.950.748		8.941.496.125		7.956.950.748	8.941.496.125
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.131.532.900		770.293.500		1.131.532.900	770.293.500
Đầu tư tài chính dài hạn	8.192.421.188		8.192.421.188		8.192.421.188	8.192.421.188
Cộng	110.468.661.634	(16.383.176.285)	122.112.642.354	(14.589.047.153)	94.085.485.349	107.523.595.201
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	2.683.755.806		1.734.648.185		2.683.755.806	1.734.648.185
Người mua trả tiền trước	877.338.112				877.338.112	
Vay và nợ	92.490.917.020		110.552.702.278		92.490.917.020	110.552.702.278
Phải trả người lao động	907.673.392		3.039.817.295		907.673.392	3.039.817.295
Cổ phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	15.609.219.205		13.909.914.513		15.609.219.205	13.909.914.513
Cộng	112.568.903.535		129.237.082.271		112.568.903.535	129.237.082.271

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối kỳ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 69/1/3 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	2.683.755.806			2.683.755.806
Người mua trả tiền trước	877.338.112			877.338.112
Vay và nợ	76.000.138.673	9.914.894.000	6.575.884.347	92.490.917.020
Chi phí phải trả	15.609.219.205			15.609.219.205
Các khoản phải trả phải nộp khác	95.170.451.796	9.914.894.000	6.575.884.347	111.661.230.143
Cộng				

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2019**Đơn vị tính: VND***c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*- Rủi ro về giá**+ Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo*- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản cố định	35.691.879.996	35.691.879.996

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Hương


LÊ XUÂN HÒA




TRẦN ANH HÀ